

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v “Kiện quyết định hành
chính trong lĩnh đất đai”

2.2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T, thị xã H, tỉnh Bình Định (người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường H, tỉnh Gia Lai); vắng mặt.

2.3. Ủy ban nhân dân phường T, thị xã H, tỉnh Bình Định (người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường H, tỉnh Gia Lai); vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà Phan Thị T2; địa chỉ: khu phố T, phường T, thị xã H, tỉnh Bình Định (nay là khu phố T, phường H, tỉnh Gia Lai); vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: bà Châu Thị Bích S; địa chỉ: khu phố T, phường T, thị xã H, tỉnh Bình Định (nay là khu phố T, phường H, tỉnh Gia Lai); có mặt.

Người kháng cáo: ông Trần T, bà Phan Thị T2

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo nội dung Đơn khởi kiện và trình bày của người khởi kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người đại diện theo ủy quyền thể hiện:

Thửa đất số 1022, tờ bản đồ số 14, diện tích 523,9m² tại khu phố T, phường T, thị xã H, tỉnh Bình Định (thửa đất số 1022) do gia đình ông T, bà T2 khai hoang vào năm 1985; gia đình ông bà trồng khoảng 20 cây dừa đã trên 35 tuổi trên diện tích đất khai hoang. Năm 1997, ông T đến Ủy ban nhân dân (UBND) xã T, huyện H, tỉnh Bình Định (nay là phường H, tỉnh Gia Lai) để làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) đối với thửa đất nêu trên, nhưng cán bộ địa chính xã hẹn nhiều lần mà không xác nhận vào Đơn đề nghị cấp GCNQSDĐ cho ông T.

Ngày 04/01/2021, cán bộ UBND phường T tiến hành đo đạc thửa đất mà gia đình ông T, bà T2 khai hoang. Bà T2 có hỏi cán bộ đo để làm gì thì họ nói để làm thủ tục cấp GCNQSDĐ cho gia đình ông bà và đồng thời bảo bà T2 ký vào Trích lục bản đồ đo đất. Bà T2 tưởng thật nên đã ký mà không đọc kỹ tiêu đề là “Trích lục bản đồ thửa đất công ích cho thuê”. Đồng thời, UBND phường T tự lập “Đơn xin thuê đất công ích” bằng cách đánh máy sẵn và tự ghi vào các mục trong Đơn rồi bảo bà T2 ký vào. Thửa đất này là của gia đình ông T, bà T2 khai hoang trồng dừa, sử dụng ổn định không ai tranh chấp từ năm 1985 đến nay, không phải đất UBND xã T quản lý. Theo như Biên bản đối thoại với người khiếu nại của UBND thị xã H lập vào ngày 05/7/2023 thì “Thửa đất 1022, tờ bản đồ số 14, diện tích 1.338,9m², loại đất BHK không đưa vào cân đối giao quyền sử dụng đất mà để cho một số bà con nhân dân canh tác trồng lang, mì hàng năm”, điều này là không đúng vì không có ai thuê đất, đất do gia đình ông T, bà T2 sử dụng đã trồng dừa chứ không phải là lang, mì.

Vì bức xúc nên ông **T** đã gửi Đơn khiếu nại đến **UBND phường T** để yêu cầu thu hồi hoặc hủy bỏ “*Trích lục bản đồ thửa đất công ích cho thuê*” ngày 04/01/2021. Theo “*Biên bản đối thoại với người khiếu nại*” ngày 05/7/2023 thì đến năm 2021, **UBND phường T** mới đưa thửa đất số 1022 vào quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích.

Ngày 15/8/2022, **UBND phường T** có Văn bản số 87/UBND (Văn bản số 87) với nội dung không chấp nhận Đơn khiếu nại của ông **T**. Ông **T** tiếp tục khiếu nại văn bản trên và ngày 20/3/2023, **UBND phường T** đã ban hành Quyết định số 180/QĐ-CTUBND về việc giải quyết khiếu nại của ông **T** (lần đầu) với nội dung không chấp nhận Đơn khiếu nại của ông **T** (Quyết định số 180). Ngày 10/4/2023, ông **T** có Đơn khiếu nại lần hai đến Chủ tịch **UBND thị xã H**. Ngày 10/7/2023, Chủ tịch **UBND thị xã H** ban hành Quyết định số 12673/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại lần hai của ông **T** (Quyết định số 12673), theo đó công nhận và giữ nguyên Quyết định số 180.

Nhận thấy các quyết định hành chính nêu trên đều không đúng pháp luật, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông **T**, bà **T2**, nên ông **T** khởi kiện yêu cầu Tòa hủy Văn bản số 87, Quyết định số 180 và Quyết định số 12673.

Bên cạnh các Đơn khởi kiện vụ án hành chính, bản sao các quyết định hành chính bị kiện, người khởi kiện còn cung cấp cho Tòa án một số tài liệu, chứng cứ khác có liên quan đến yêu cầu khởi kiện.

2. Người đại diện hợp pháp của người bị kiện, ông **Nguyễn Chí C** – Phó Chủ tịch **UBND thị xã H** trình bày:

- Hồ sơ địa chính, quá trình sử dụng đất:

Thực hiện giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp theo Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ, về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sử dụng đất nông nghiệp (Nghị định số 64), thửa đất số 1022, diện tích 1.338,9m², loại đất: BHK không đưa vào cân đối giao quyền sử dụng đất cho người dân, mà thuộc quỹ đất nông nghiệp do UBND xã (nay là phường) quản lý, một số bà con nhân dân tự canh tác trồng lang, mì hàng năm.

Theo hồ sơ địa chính năm 1996, thửa đất ông **Trần T** đề nghị được thể hiện tại thửa đất có số hiệu 897, tờ bản đồ số 07, **phường T**, diện tích 1.200m², loại đất: ĐM, tên chủ sử dụng đất: UB xã.

Năm 1997, ông **Phan C1** và ông **Thái Đ** (hộ liền kề) lấn một phần diện tích của thửa 1022 để trồng dừa. Năm 2015, ông **Phan C1** chết, ông **Trần T** và bà **Phan**

Thị T2 (con gái ông **Phan C1**) tiếp quản một phần diện tích nêu trên trồng thêm dừa, cỏ.

Theo Bản đồ VN-2000: thửa đất số 897 được đo đạc, chỉnh lý thành thửa 1022, diện tích 1.338,9m², loại đất: BHK, tên chủ sử dụng đất: UB xã.

Năm 2021, **UBND phường T** rà soát đưa thửa đất số 1022, diện tích 1.338,9m², loại đất: BHK vào quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích. Ngày 04/01/2021, bà **Phan Thị T2** (vợ ông **Trần T**) có Đơn xin thuê đất công ích tại một phần thửa đất số 1022 và **UBND phường T** lập Hợp đồng thuê đất công ích cho bà **T2** thuê một phần diện tích thửa đất số 1022, diện tích 532,9m², thời hạn thuê là 01 năm (từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021), mục đích sử dụng đất trồng hoa màu và bà **T2** đã thống nhất ký vào hợp đồng với **UBND phường T**. Phần diện tích còn lại của thửa đất số 1022, **UBND phường T** cho ông **T3** Điều thuê đất và làm đường bê tông.

Năm 2022, thửa đất trên thuộc phạm vi bị ảnh hưởng do giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án: tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT 639) trên địa bàn **thị xã H**. Ngày 24/01/2022, **UBND thị xã H** ban hành Quyết định số 916/QĐ-UBND thu hồi 114,1m² đất trồng cây hàng năm khác của **UBND phường T** quản lý, thuộc một phần thửa đất số 1022.

Tại một phần thửa đất số 1022 do **UBND phường T** ký Hợp đồng đất công ích với bà **T2** có cây cối, hoa màu của bà **T2**, nên Hội đồng giải phóng mặt bằng đã tiến hành kiểm kê, tính toán tài sản trên đất. Theo đó, bà **T2** được bồi thường tổng số tiền là 17.334.644 đồng, trong đó: bồi thường cây cối, hoa màu là 11.762.000đồng; bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng đối với đất công ích (theo Điều 76 của Luật Đất đai 2013) là 5.572.644 đồng, được **UBND thị xã H** phê duyệt tại Quyết định số 909/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 và Quyết định số 976/QĐ-UBND ngày 25/01/2022.

Tại thời điểm xét cân đối giao quyền sử dụng đất, hộ ông **Trần T** được xét cân đối ruộng đất đủ theo quy định, **UBND huyện H** cấp GCNQSDĐ tại các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 7 (Bản đồ năm 1997), bao gồm thửa đất số 918, diện tích 758m² (gồm 200m² đất ở, 568m² đất vườn); thửa đất số 432A, diện tích 512m² đất lúa và thửa đất số 347, diện tích 744m² đất lúa.

- Kết quả giải quyết Đơn của ông **Trần T**:

Ngày 23/7/2022, ông **Trần T** có Đơn đề nghị **UBND phường T** hủy bỏ Trích lục và Hợp đồng thuê lý đất công ích tại thửa đất số 1022, vì Ông cho rằng thửa đất trên là của gia đình Ông, không phải là đất công ích, được **UBND phường T** giải quyết tại Văn bản số 87 có nội dung việc ông **Trần T** yêu cầu hủy bỏ Trích

lục và Hợp đồng thuê lý đất công ích do UBND phường cho thuê là không có cơ sở.

Không thống nhất với kết quả giải quyết của UBND phường T, ngày 10/9/2022 ông Trần T có Đơn khiếu nại Văn bản số 87.

Ngày 26/9/2023, Chủ tịch UBND phường T ban hành Thông báo số 73/UBND về việc Thông báo thụ lý Đơn của ông Trần T và Quyết định số 500/QĐ-UBND về việc xác minh nội dung khiếu nại của ông Trần T. Ngày 20/3/2023, Chủ tịch UBND phường T ban hành Quyết định số 180 về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần T (lần đầu).

Không thống nhất với kết quả giải quyết của Chủ tịch UBND phường T, ông T tiếp tục có Đơn khiếu nại đến Chủ tịch UBND thị xã H. Ngày 10/7/2023, Chủ tịch UBND thị xã H ban hành Quyết định số 12673 về việc giải quyết khiếu nại lần hai của ông T, theo đó công nhận và giữ nguyên nội dung Quyết định số 180.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông T, Chủ tịch UBND thị xã H đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định. Ngoài ra, Chủ tịch UBND thị xã H không có yêu cầu độc lập nào khác.

Người đại diện theo uỷ quyền của người bị kiện, ông Nguyễn Văn C2 – Phó Chủ tịch UBND phường T trình bày:

Ông thống nhất với nội dung trình bày của ông Nguyễn Chí C – Phó Chủ tịch UBND thị xã H.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông T, UBND phường T và Chủ tịch UBND phường T đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định. Ngoài ra, UBND phường T và Chủ tịch UBND phường T không có yêu cầu độc lập nào khác.

Với nội dung nêu trên, tại Bản án hành chính sơ thẩm số 18/2025/HC-ST ngày 15/5/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định (nay là Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai) đã quyết định:

Căn cứ Điều 30; Điều 32; Điều 116; điểm a khoản 2 Điều 193 và Điều 194 của Luật Tổ tụng hành chính. Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019. Luật Đất đai ngày 29/11/2013. Luật Khiếu nại số 02/2011/QH13 ngày 11/11/2011. Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai. Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại. Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính. Thông tư số 02/2016/TT-TTCP ngày 20/10/2016 của Thanh tra Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số

07/2013/TT-TTCT ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính. Điều 2 Luật Người cao tuổi. Điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Trần T** về việc yêu cầu Tòa án hủy các quyết định hành chính sau đây:

Văn bản số 87/UBND ngày 15/8/2022 của Ủy ban nhân dân phường T, thị xã H, tỉnh Bình Định.

Quyết định số 180/QĐ-CTUBND ngày 20/3/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T, thị xã H, tỉnh Bình Định.

Quyết định số 12673/QĐ-UBND ngày 10/7/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã H, tỉnh Bình Định.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí hành chính sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 23/5/2025, ông **Trần T** và bà **Phan Thị T2** kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo uỷ quyền của ông **Trần T** trình bày không rút Đơn khởi kiện, Đơn kháng cáo; người đại diện theo uỷ quyền của bà **Phan Thị T2** trình bày không rút Đơn kháng cáo.

Bà **Nguyễn Thị T1** trình bày: nội dung chi tiết cụ thể tôi đã trình bày trong Đơn kháng cáo, do đó tôi giữ nguyên nội dung trình bày như trong Đơn kháng cáo. Ngoài ra, tôi trình bày thêm một số nội dung như sau: đề nghị Tòa án xem xét về nguồn gốc một phần thửa đất số 1022. Trước năm 1975, đó là đất bờ, bụi rậm, ông **Phan C1** phát dọn sử dụng. Sau năm 1975, Ông tiếp tục sử dụng đến khoảng năm 1983 - 1985 cùng vợ chồng ông **Trần T** trồng dừa cho đến năm 2015 thì mất. Do đất khai hoang phát bờ bụi, đất xấu nên không đăng ký kê khai quyền sử dụng đất, nhưng người khởi kiện sử dụng nhiều năm liền, trồng cây lâu năm gần 40 năm. Pháp luật đất đai 1987 khuyến khích khai hoang, vỡ hóa, lấn biển, phủ xanh đất trống đồi núi trọc để mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và làm muối. Ủy ban muốn thiết lập quản lý đất công ích thì phải làm việc xác nhận với người đã khai hoang đang sử dụng đất. UBND phường T không quản lý sử dụng thửa đất này cho đến khi làm đường kết nối mới hợp thức hồ sơ. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào văn bản trình bày của 02 cấp lãnh đạo là UBND phường T và UBND thị xã H, văn bản trình bày nguồn gốc thửa đất của UBND, hồ sơ quản lý đất công ích thiết lập năm 2021 để giải

quyết vụ án, mà không xem xét tính hợp pháp của Hợp đồng thuê đất công ích không số ngày 04/01/2021; không căn cứ vào việc xem xét thẩm định tại chỗ xác định có 15 cây dừa trên 35 năm để xác định việc sử dụng đất trên thực tế. Phía người bị kiện không tham gia đối chất, không cung cấp chứng cứ quyền sử dụng đất, không cung cấp sơ đồ địa chính năm 1984, 1997, VN2000 để chứng minh UBND phường T xác lập, đăng ký quản lý, sử dụng theo quy định.

Bà **Châu Thị Bích S** trình bày: tôi thống nhất với trình bày của bà **T1** và không bổ sung gì thêm.

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: từ khi thụ lý vụ án theo trình tự phúc thẩm đến trước nghị án, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính. Kháng cáo của ông **Trần T** và bà **Phan Thị T2** là trong thời hạn luật định.

Về nội dung vụ án: căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định: bác yêu cầu khởi kiện của ông **Trần T** là có căn cứ, đúng pháp luật. Ông **Trần T** và bà **Phan Thị T2** kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh kháng cáo là đúng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông **Trần T** và của bà **Phan Thị T2**, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Sau khi nghe đương sự trình bày, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên; căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án; sau khi thảo luận, nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng: ngày 23/5/2025, ông **Trần T** và bà **Phan Thị T2** kháng cáo Bản án hành chính sơ thẩm số 18/2025/HC-ST ngày 15/5/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định (nay là Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai). Như vậy, kháng cáo của ông **Trần T** và bà **Phan Thị T2** là trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 206 Luật Tố tụng hành chính, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của ông **Trần T** và bà **Phan Thị T2**:

[2.1] Về đối tượng khởi kiện, thẩm quyền giải quyết và thời hiệu khởi kiện:

Ngày 27/6/2024 và ngày 04/9/2024 ông **Trần T** khởi kiện, khởi kiện bổ sung yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định giải quyết huỷ Văn bản số 87/UBND ngày 15/8/2022 của UBND phường T, Quyết định số 180/QĐ-CTUBND ngày 20/3/2023 của Chủ tịch UBND phường T và Quyết định số 12673/QĐ-UBND ngày 10/7/2023 của Chủ tịch UBND thị xã H. Đây là các quyết định hành chính trong lĩnh vực đất đai, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định thụ lý giải quyết là đúng

thảm quyền, đúng đối tượng và trong thời hiệu khởi kiện quy định tại Điều 30; Điều 32; Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[2.2] Theo hồ sơ địa chính năm 1996, thửa đất ông Trần Tảo khiếu nại được thể hiện tại thửa đất số 897, tờ bản đồ số 07, loại đất: ĐM, tên chủ sử dụng đất: UB xã. Sau khi đo đạc chỉnh lý theo bản đồ VN-2000, thửa đất số 897 được cập nhật thành thửa đất số 1022, diện tích 1.338,9m², loại đất: BHK (đất bằng trồng cây hàng năm khác), tên chủ sử dụng đất vẫn là UBND xã. Năm 2021, **UBND phường T** rà soát đưa thửa đất số 1022, diện tích 1.338,9m², loại đất: BHK vào quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích.

[2.3] Ngày 04/01/2021, bà **Phan Thị T2** (vợ ông **Trần T**) có Đơn xin thuê đất công ích là một phần thửa đất số 1022 và được **UBND phường T** lập Hợp đồng thuê đất công ích đối với diện tích 532,9m² trong thửa đất số 1022, thời hạn thuê là 01 năm (từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021), mục đích thuê là trồng hoa màu. Hợp đồng được bà **Phan Thị T2** ký kết với **UBND phường T**. Quá trình giải quyết vụ án, bà **Phan Thị T2** cho rằng việc ký là do hiểu lầm, không đọc kỹ tiêu đề Trích lục và nội dung Hợp đồng, nhưng bà **T2** không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh việc bị lừa dối hoặc bị cưỡng ép ký Hợp đồng. Do đó, Hợp đồng thuê đất công ích được ký kết giữa bà **Phan Thị T2** với **UBND phường T** thể hiện là sự tự nguyện và sự thừa nhận về quyền quản lý đất công ích của Nhà nước đối với diện tích 532,9m² trong thửa đất số 1022 nêu trên.

[2.4] Tại thời điểm xét cân đối giao quyền sử dụng đất, thửa đất số 1022 không được đưa vào diện tích đất giao cho hộ gia đình, cá nhân để sản xuất nông nghiệp lâu dài mà thuộc quỹ đất công ích do UBND xã quản lý. Hơn nữa, đối chiếu hồ sơ địa chính, hộ ông **Trần T** vào thời điểm xét giao đất theo Nghị định 64 bao gồm: thửa đất số 918 (758m²), thửa số 432A (512m²) và thửa số 347 (744m²). Đối với thửa đất số 1022, gia đình ông **T** không thực hiện việc kê khai đăng ký một phần hoặc toàn bộ diện tích đất, không có khiếu nại hay phản ánh về việc không được giao đất hoặc không được cấp GCNQSDĐ đối với một phần hoặc toàn bộ diện tích đất tại thửa đất số 1022.

[2.5] Người khởi kiện cho rằng một phần diện tích đất tại thửa đất số 1022 do gia đình khai hoang, trồng dừa từ năm 1985. Tuy nhiên, người khởi kiện không có tài liệu, chứng cứ chứng minh.

Trong khi đó, các Biên bản xác minh ngày 21/10/2022 đối với ông **Võ Đức N**, ông **Trương Văn T4**, ông **Thái Đ** tại **khu phố T 2** về nguồn gốc thửa đất số 1022 đều thể hiện: “... Thửa đất này là đất 5% do nhiều hộ dân canh tác sử dụng trồng mỳ, lang... Qua nhiều năm đất bạc màu, bị rập dừa nên nhiều người không canh tác nữa... Phần đất này ông **T** cho rằng đất ông tự khai hoang là không

đúng, mà là đất 5%.. Thửa đất này là đất của Nhà nước, chỉ cho nhân dân vào canh tác chứ không phải đất của ai tự khai hoang...” (bút lục số 126, 128, 130).

[3] Tại phiên toà xét xử phúc thẩm, các đương sự không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới. Căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trình bày của đương sự và với những nội dung được phân tích tại các mục [1] và [2] nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: kháng cáo của ông [Trần T](#) và bà [Phan Thị T2](#) là không có căn cứ, Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông [Trần T](#) và bà [Phan Thị T2](#), giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[4] Án phí hành chính phúc thẩm: ông [Trần T](#) là người cao tuổi nên được miễn không phải chịu; bà [Phan Thị T2](#) phải chịu theo quy định của pháp luật.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính. Bác kháng cáo của ông [Trần T](#) và bà [Phan Thị T2](#), giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

2. Căn cứ Điều 30; Điều 32; Điều 116; điểm a khoản 2 Điều 193 và Điều 194 của Luật Tổ tụng hành chính. Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019. Luật Đất đai ngày 29/11/2013. Luật Khiếu nại số 02/2011/QH13 ngày 11/11/2011. Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai. Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại. Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính. Thông tư số 02/2016/TT-TTCP ngày 20/10/2016 của Thanh tra Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính. Điều 2 Luật Người cao tuổi. Điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử: không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông [Trần T](#) về việc yêu cầu Tòa án hủy các quyết định hành chính sau đây:

Văn bản số 87/UBND ngày 15/8/2022 của Ủy ban nhân dân phường T, thị xã H, tỉnh Bình Định.

Quyết định số 180/QĐ-CTUBND ngày 20/3/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T, thị xã H, tỉnh Bình Định.

Quyết định số 12673/QĐ-UBND ngày 10/7/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã H, tỉnh Bình Định.

3. Án phí hành chính phúc thẩm:

Ông Trần T là người cao tuổi nên được miễn không phải chịu. Bà Phan Thị T2 phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà T2 đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002136 ngày 04/6/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Định (nay là Thi hành án dân sự tỉnh G).

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Võ Thị Ngọc Dung Phạm Tôn

Trần Quốc Cường